

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**NGUYỄN LÊ THANH TUYỀN**

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG  
ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH SẢN XUẤT  
CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NIÊM YẾT TRÊN  
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã ngành: 60.34.30**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng - Năm 2013**

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **TS. NGUYỄN PHÙNG**

Phản biện 1: **PGS.TS.HOÀNG TÙNG**

Phản biện 2: **PGS.TS.VÕ VĂN NHỊ**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp  
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày  
23 tháng 12 năm 2013.

*Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Để tồn tại và phát triển, doanh nghiệp luôn cần phải nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Hiệu quả hoạt động kinh doanh là mối quan hệ so sánh giữa kết quả đạt được trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Các đại lượng này chịu tác động bởi rất nhiều các nhân tố khác nhau với các mức độ khác nhau, do đó có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngành sản xuất chế biến thực phẩm là ngành công nghiệp mà Việt Nam đang có nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành này đang chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi các yêu cầu về an toàn thực phẩm, về chất lượng và sức ép cạnh tranh với các nước trên thế giới.

Xuất phát từ tầm quan trọng và sự cần thiết phải tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm giúp cho các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm nâng cao năng lực cạnh tranh, tác giả đã lựa chọn đề tài “**Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam**” để nghiên cứu.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- ❖ Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- ❖ Đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành sản xuất chế biến thực phẩm.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **❖ *Đối tượng nghiên cứu***

Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

#### **❖ *Phạm vi nghiên cứu***

- *Phạm vi về thời gian:* 03 năm 2010, 2011 và 2012.
- *Phạm vi về không gian:* 45 công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

#### **❖ *Nguồn dữ liệu***

- Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài, kết quả nghiên cứu của các tác giả khác, các chủ trương, chính sách của Nhà nước.
- Số liệu thu thập từ BCTC đã được kiểm toán của 45 công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường CK Việt Nam năm 2010 - 2012 và các số liệu thống kê ngành.

#### **❖ *Phương pháp thực hiện***

Sử dụng phần mềm Excel và SPSS 16.0 để kiểm định sự ảnh hưởng các nhân tố đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **5. Bố cục đề tài**

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**Chương 2:** Thiết kế nghiên cứu

**Chương 3:** Kết quả nghiên cứu và một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

## 6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

Luận văn “*Các yếu tố tài chính tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*” của Đỗ Dương Thanh Ngọc (2011). Dữ liệu nghiên cứu của 40 DN xây dựng niêm yết trên thị trường CK Việt Nam từ năm 2006 – 2011.

Rami Zeitun và Gary Gang Tian (2007) thực hiện nghiên cứu “*Capital structure and corporate performance: evidence from Jordan*” về yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) của 167 công ty trên sàn CK Amman – Jordan từ năm 1989 – 2003.

Năm 2009, Neil Nagy đã nghiên cứu “*Determinants of Profitability: What factors play a role when assessing a firm’s return on assets ?*” nhằm xác định các nhân tố có tác động đến hiệu quả kinh doanh của 500 công ty tại Mỹ từ năm 2003-2007.

Vào năm 2011, Marian Siminica, Daniel Circiumaru, Dalia Simion thực hiện nghiên cứu “*Determinants of Profitability: What factors play a role when assessing a firm’s return on assets ?*”, Dữ liệu nghiên cứu của 40 công ty niêm yết trên thị trường CK Bucharest của Romania từ năm 2007 -2010.

Fozia Memon, Niaz Ahmed Bhutto và Ghulam Abbas (2012) nghiên cứu “*Capital Structure and Firm Performance: A Case of Textile Sector of Pakistan*” về các nhân tố tác động đến HQKD của 141 công ty ngành dệt may của Pakistan từ năm 2004-2009.

Các tác giả chỉ tập trung nghiên cứu các nhân tố tài chính mà chưa chú ý đến các nhân tố phi tài chính, biến hiệu quả kinh doanh được đại diện bởi chỉ số tỷ suất sinh lợi của tài sản.

## CHƯƠNG 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1. TỔNG QUAN VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1.1. Khái niệm hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Theo giáo trình Thống kê doanh nghiệp của Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh thì hiệu quả hoạt động kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh lợi ích đạt được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh giữa lợi ích thu được với chi phí bỏ ra trong quá trình SXKD, biểu hiện mức độ phát triển DN theo chiều sâu, phản ánh trình độ khai thác các nguồn lực nhằm thực hiện được mục tiêu kinh doanh.

### 1.1.2. Bản chất của hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Bản chất của hiệu quả kinh doanh là nâng cao năng suất lao động xã hội và tiết kiệm lao động xã hội.

### 1.1.3. Vai trò của hiệu quả kinh doanh đối với các doanh nghiệp

❖ Là điều kiện hết sức quan trọng trong việc đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp

❖ Là nhân tố thúc đẩy sự cạnh tranh và tiến bộ trong sản xuất kinh doanh

❖ Là điều kiện thực hiện mục tiêu bao trùm của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận

### **1.1.4. Phân loại hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

#### **a) Căn cứ theo phạm vi tính toán**

- ❖ *Hiệu quả kinh tế*
- ❖ *Hiệu quả xã hội*
- ❖ *Hiệu quả an ninh quốc phòng*
- ❖ *Hiệu quả đầu tư*
- ❖ *Hiệu quả môi trường*

#### **b) Căn cứ theo nội dung tính toán**

- ❖ *Hiệu quả dưới dạng thuận*
- ❖ *Hiệu quả dưới dạng nghịch*

#### **c) Căn cứ theo phạm vi tính**

- ❖ *Hiệu quả toàn phần*
- ❖ *Hiệu quả đầu tư tăng thêm*

## **1.2. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Các quan điểm cơ bản trong đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

- a) *Về mặt thời gian*
- b) *Về mặt không gian*
- c) *Về mặt định lượng*
- d) *Về mặt định tính*

### **1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh**

#### **a) Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả cá biệt**

- ❖ *Hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp*
- ❖ *Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp*
- ❖ *Hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp*
- ❖ *Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp*

**b) Nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh tổng hợp**

- ❖ *Khả năng sinh lợi từ các hoạt động của doanh nghiệp*
  - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần
  - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần SXKD
- ❖ *Khả năng sinh lợi của tài sản*
  - Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)

Chỉ tiêu này được xác định qua công thức sau :

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times 100\%$$

Giá trị của chỉ tiêu càng cao chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng có hiệu quả nguồn tài sản của mình.

- Tỷ suất sinh lợi kinh tế của tài sản (RE)

**c) Nhóm chỉ tiêu xét về mặt hiệu quả kinh tế - xã hội**

- ❖ *Tăng thu ngân sách*
- ❖ *Tạo thêm việc làm và nâng cao đời sống người lao động*
- ❖ *Tái phân phối lợi tức xã hội*

### **1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.3.1. Nhân tố chủ quan**

**a) Quy mô của doanh nghiệp**

Quy mô của doanh nghiệp có thể được hiểu là quy mô về nguồn vốn, quy mô tài sản, quy mô mạng lưới tiêu thụ ...

Theo kết quả nghiên cứu của John Rand và Finn Tar (2002), Baard, V.C. và Van den Berg, A. (2004), Zeitun và Tian (2007) thì quy mô của doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**b) Tốc độ tăng trưởng**

Tăng trưởng là một trong những điều kiện cơ bản để doanh



nghiệp có thể đạt được các mục tiêu của mình trong suốt cuộc đời hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng trưởng giúp cho doanh nghiệp tích lũy về nguồn vốn và cơ sở vật chất máy móc để đầu tư mở rộng sản xuất đồng thời tạo dựng được uy tín đối với khách hàng cũng như với các nhà cung cấp, các nhà đầu tư.

Theo nghiên cứu của Zeitun và Tian (2007), tốc độ tăng trưởng có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***c) Quản trị nợ phải thu khách hàng***

Để đánh giá khả năng quản lý các khoản nợ PTKH của doanh nghiệp người ta thường sử dụng chỉ tiêu số vòng quay nợ PTKH và kỳ thu tiền bình quân.

Nghiên cứu của Marian Siminica, Daniel Circiumaru, Dalia Simion (2011) cho thấy khả năng quản trị nợ phải thu khách hàng có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả HĐKD của doanh nghiệp.

### ***d) Đầu tư tài sản cố định***

Tài sản cố định trong các doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu và có giá trị lớn, tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD.

Theo các kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Zeitun và Tian (2007), Onaolapo và Kajola (2010), Marian Siminica, Daniel Circiumaru, Dalia Simion (2011); Fozia Memon, Niaz Ahmed Bhutto và Ghulam Abbas (2012) cho thấy tỷ trọng tài sản cố định có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***e) Cơ cấu vốn***

Theo lý thuyết Modigliani và Miller, lý thuyết cơ cấu vốn tối ưu và các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới như nghiên cứu của Zeitun và Tian (2007), Onaolapo và Kajola (2010), Fozia Memon (2012) có thể thấy được việc lựa chọn và sử dụng nguồn vốn như thế

nào sẽ có tác động đến hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp,

***f) Rủi ro kinh doanh***

Theo lý thuyết kinh tế của F.B Hawley, lý thuyết cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận (risk - return tradeoff) và nghiên cứu thực nghiệm của Fozia Memon, Niaz Ahmed Bhutto và Ghulam Abbas (2012) cho thấy khi rủi ro càng cao thì hiệu quả HĐKD càng tăng.

Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm của Rami Zeitun và Gary Gang Tian (2007) đưa ra kết luận khi rủi ro càng tăng thì hiệu quả hoạt động kinh doanh lại càng giảm.

***g) Thời gian hoạt động của doanh nghiệp***

Thông thường các doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong một lĩnh vực kinh doanh sẽ có được nhiều kinh nghiệm đồng thời tích lũy được nguồn vốn.

Theo kết quả nghiên cứu của Panco, R. và Korn, H. (1999), Neil Nagy (2009) thì thời gian hoạt động là nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của doanh nghiệp.

***h) Một số nhân tố khác***

- ❖ *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*
- ❖ *Nghiên cứu và phát triển sản phẩm*
- ❖ *Đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh*
- ❖ *Công tác tổ chức đảm bảo nguyên vật liệu.*

**1.3.2. Nhân tố khách quan**

- a) Nhân tố môi trường quốc tế và khu vực***
- b) Nhân tố môi trường nền kinh tế quốc dân***
- c) Nhân tố môi trường ngành***

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

## CHƯƠNG 2

### THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

#### 2.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

##### 2.1.1. Tổng quan về ngành SXCB thực phẩm Việt Nam

###### a) *Khái niệm và phân loại ngành SXCB thực phẩm*

Theo GS.TSKH Ngô Đình Giao, ngành sản xuất chế biến thực phẩm là một bộ phận của ngành công nghiệp, sử dụng phần lớn nguyên liệu do ngành nông nghiệp và thủy sản cung cấp để sản xuất thành những sản phẩm công nghiệp có giá trị.

Phân loại ngành theo “Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 – Ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam”,

###### b) *Lịch sử hình thành và phát triển của ngành sản xuất chế biến thực phẩm ở Việt Nam*

- ❖ *Giai đoạn trước năm 1858*
- ❖ *Giai đoạn 1858 – 1954*
- ❖ *Giai đoạn 1954-1975*
- ❖ *Giai đoạn 1975 –1986*
- ❖ *Giai đoạn từ 1986-2000*
- ❖ *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay*

###### c) *Vị trí của ngành sản xuất chế biến thực phẩm*

Ngành sản xuất chế biến thực phẩm Việt Nam được xếp vào nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh và cần được ưu tiên, hỗ trợ phát triển.

###### d) *Vai trò của ngành sản xuất chế biến thực phẩm*

- ❖ *Thúc đẩy phát triển nông nghiệp và thủy sản*
- ❖ *Tạo việc làm*

❖ *Nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế*

### **2.1.2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm trong 03 năm từ năm 2010-2012**

#### **a) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh .**

❖ *Tình hình sản xuất* : Bảng 2.1 cho thấy số lượng DN, quy mô vốn, số lượng lao động, kết quả SX tăng từ năm 2010-2012.

❖ *Tình hình tiêu thụ*

- Nhu cầu của thị trường.
- Tình hình tiêu thụ : Bảng 2.2 cho thấy chỉ số tiêu thụ của các lĩnh vực chế biến bảo quản thủy sản; sản xuất đường; sản xuất thức ăn cho gia súc tăng từ 2010-2012. Trong khi đó, chỉ số tiêu thụ mặt hàng sữa, bơ sữa và mặt hàng chế biến từ rau quả giảm.

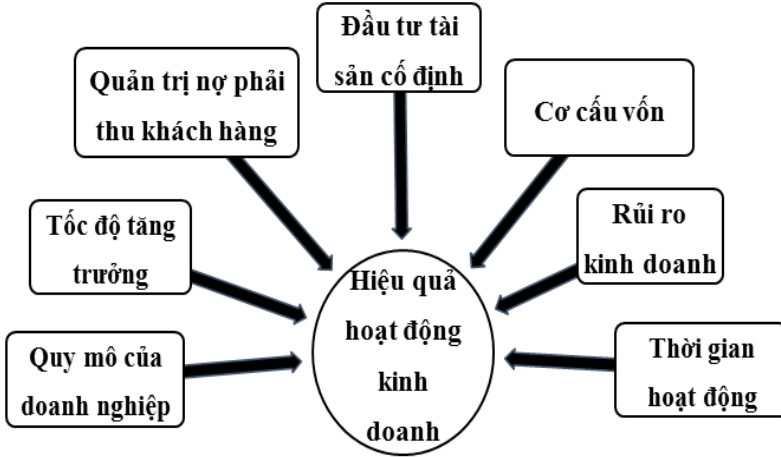
❖ *Tình hình xuất khẩu* : Bảng 2.3 cho thấy vào năm 2012, kim ngạch xuất khẩu của một số hàng hóa sụt giảm so với năm 2011 như: Thực phẩm chế biến từ tinh bột và hàng thủy sản.

#### **b) Nguyên nhân của những hạn chế**

- ❖ *Nguồn nguyên vật liệu.*
- ❖ *Trình độ công nghệ, nguồn nhân lực và R&D*
- ❖ *Công tác nghiên cứu thị trường*
- ❖ *Tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh*
- ❖ *Các ngành hỗ trợ*
- ❖ *Tình trạng không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm*
- ❖ *Tỷ lệ tăng trưởng GDP*
- ❖ *Lãi suất cho vay của ngân hàng*
- ❖ *Tình trạng làm giả sản phẩm, nhập lậu.*

## 2.2. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

### 2.2.1. Cơ sở xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh



Hình 2.2. Mô hình nghiên cứu

### 2.2.2. Giả thuyết về mối tương quan giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng

- Hiệu quả HĐKD và Quy mô của doanh nghiệp*
- Hiệu quả HĐKD và Tốc độ tăng trưởng*
- Hiệu quả HĐKD và Quản trị nợ phải thu khách hàng*
- Hiệu quả HĐKD và Đầu tư tài sản cố định*
- Hiệu quả hoạt động kinh doanh và Cơ cấu vốn*
- Hiệu quả HĐKD và Rủi ro kinh doanh*
- Hiệu quả HĐKD và Thời gian hoạt động của DN*

### 2.2.3. Đo lường các biến

- Đối với biến phụ thuộc*

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times 100\%$$

**b) Đối với các biến độc lập**

**Bảng 2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của tài sản**

| Nhân tố                    | Các xác định  |                          |   | Giá thuyết | Ký hiệu |
|----------------------------|---|--------------------------|---|------------|---------|
|                            | Nghiên cứu cơ sở  | Biến                     | Công thức   |            |         |
| 1. Quy mô                  | Zeitun và Tian (2007)                                       | Quy mô tài sản           | Tổng tài sản  | +          | SIZE    |
| 2. Tốc độ tăng trưởng      | Zeitun và Tian (2007)                                       | Tốc độ tăng trưởng DT    | $(DT_n - DT_{n-1}) \times 100\% / DT_{n-1}$           | +          | GROWTH  |
| 3. Quản trị nợ phải thu KH | Marian Siminica, Daniel Circiumaru, Dalia Simion (2011)     | Kỳ thu tiền bình quân    | Nợ PTKH bq x 365 / DTT BH                             | -          | TC      |
| 4. Đầu tư TSCĐ             | Zeitun và Tian (2007)                                       | Tỷ trọng tài sản cố định | TSCĐ x 100% / Tổng TS                                 | -          | TANG    |
| 5. Cơ cấu vốn              | Neil Nagy (2009); Marian Siminica, Daniel Circiumaru (2011) | Tỷ lệ nợ                 | Nợ phải trả x 100% / Tổng tài sản                     | +/-        | DE      |
| 6. Rủi ro kinh doanh       | Zeitun (2007); Fozia Memon, Niaz Ahmed Bhutto (2012)        | Độ lệch chuẩn dòng tiền  | Độ lệch chuẩn dòng tiền $(LN_{st} + \text{khấu hao})$ | +/-        | RISK    |
| 7. Thời gian hoạt động     | Neil Nagy (2009)  | Thời gian hoạt động      | Số năm từ năm thành lập                               | +          | AGE     |

Trong đó: (+) Cùng chiều; (-) Ngược chiều

#### **2.2.4. Chọn mẫu nghiên cứu**

Dựa vào số liệu từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết được công bố hằng năm, tác giả thu thập số liệu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của 45 công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 3 năm từ 2010-2012.

Tác giả đã sử dụng phương pháp tính trung bình: các chỉ số của 45 công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ được tính trung bình trong 3 năm.

#### **2.2.5. Kiểm tra dữ liệu trước khi phân tích hồi quy**

Tác giả sử dụng phương pháp kiểm định Shapiro-Wilk (vì cỡ mẫu bằng 45 nhỏ hơn 50) để kiểm định phân phối chuẩn các biến. Trước khi xử lý số liệu dùng kiểm định Shapiro-Wilk với mức ý nghĩa sig. của các biến: SIZE, TC, RISK, AGE đều nhỏ hơn 0,05 cho nên những biến này chưa tuân theo phân phối chuẩn. Để giải quyết vấn đề này tác giả dùng hàm logarit của các biến không tuân theo phân phối chuẩn.

#### **2.2.6. Thiết lập mô hình nghiên cứu**

Theo các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới về các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của tài sản thì mối quan hệ này có thể tồn tại dưới dạng mô hình hồi quy tuyến tính.

Tác giả xây dựng dạng mô hình hồi quy tổng thể như sau:

$$\text{ROA} = \beta_0 + \beta_1 \text{LnSIZE} + \beta_2 \text{GROWTH} + \beta_3 \text{LnTC} + \beta_4 \text{LnTANG} \\ + \beta_5 \text{DE} + \beta_6 \text{LnRISK} + \beta_7 \text{LnAGE} + \varepsilon$$

Trong đó: LnSIZE, LnTC, LnTANG, LnRISK, LnAGE: lần lượt là giá trị logarit của biến SIZE, TC, TANG, RISK, AGE.

#### **2.2.7. Trình tự tiến hành phân tích**

*Bước 1: Xây dựng chỉ tiêu phản ảnh hiệu quả hoạt động kinh*

*doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp*

*Bước 2: Kiểm tra dữ liệu trước khi phân tích: kiểm tra sự phân phối chuẩn của các biến đưa vào mô hình và tiến hành xử lý*

*Bước 3: Thiết lập mô hình nghiên cứu*

*Bước 4: Xác định mối quan hệ tương quan giữa các biến bằng cách tính hệ số tương quan từng phần r*

*Bước 5: Phân tích hồi quy đơn*

*Bước 6: Phân tích hồi quy hồi quy tuyến tính bội để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến giải thích đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty sử dụng trong nghiên cứu: theo phương pháp Backward*

*Bước 7: Kiểm định các giả thuyết của mô hình*

- ❖ Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình
- ❖ Kiểm định giả thuyết về ý nghĩa của hệ số hồi quy
- ❖ Kiểm định phương sai của sai số không đổi
- ❖ Kiểm định tính độc lập của sai số
- ❖ Kiểm định mối tương quan giữa các biến độc lập.

*Bước 8: Kết quả nghiên cứu:* Trình bày kết quả nghiên cứu và từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**



**CHƯƠNG 3**  
**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**  
**NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN**  
**THỰC PHẨM NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG**  
**CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**3.1. ĐẶC TRƯNG CỦA ROA VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG**

**3.1.1. Đặc trưng của Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)**

Theo Warren Edward Buffett thì mức hợp lý của tỷ suất sinh lợi của tài sản của một doanh nghiệp là lớn hơn 20%. Qua bảng số liệu 3.1 có thể thấy phần lớn các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong nghiên cứu có tỷ suất sinh lợi của tài sản bình quân trong 3 năm từ năm 2010-2012 ở mức chưa hợp lý (dưới 20% chiếm 91.111%). Đặc biệt, có 6 công ty có ROA nhỏ hơn 0 (13.333%), trong khi chỉ có 8.889% công ty có ROA ở mức hợp lý (>20%).

**3.1.2. Đặc trưng của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh**

Tác giả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD của các DN được sử dụng trong nghiên cứu như sau:

❖ Đặc trưng của các nhân tố: giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất.

❖ Mối quan hệ giữa nhân tố với ROA: các doanh nghiệp được phân thành các nhóm theo các tiêu chí của nhân tố ảnh hưởng, tính giá trị ROA trung bình của từng nhóm.

### ***a) Quy mô của doanh nghiệp***

Quy mô của doanh nghiệp được đo lường bởi biến Quy mô tài sản. Bảng 3.3 cho thấy DN có tổng tài sản dưới 1,000 tỷ đồng có ROA trung bình là 8.429%; doanh nghiệp có tổng tài sản từ 1,000 – 10,000 tỷ đồng có ROA trung bình là 7.778% và cao nhất là các DN có tổng tài sản trên 10,000 tỷ đồng với ROA trung bình là 34.184%.

### ***b) Tốc độ tăng trưởng***

Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp được đo lường bởi biến Tốc độ tăng trưởng doanh thu. Qua bảng 3.4 cho thấy các công ty có tốc độ tăng trưởng của doanh thu càng lớn thì ROA càng cao: các công ty có tốc độ tăng trưởng thấp hơn 0% chỉ có ROA trung bình là -2.768% và cao nhất là những công ty có tốc độ tăng trưởng của doanh thu trên 50% là 16.877%. Điều này thể hiện khi tốc độ tăng trưởng doanh thu càng tăng thì ROA càng tăng.

### ***c) Quản trị nợ phải thu khách hàng***

Quản trị nợ phải thu khách hàng được đo lường bởi biến Kỳ thu tiền bình quân. Bảng 3.5 cho thấy các doanh nghiệp có kỳ thu tiền bình quân thấp nhất thấp hơn 30 ngày có ROA trung bình là 11.739 % ; các doanh nghiệp có kỳ thu tiền bình quân từ 30-90 ngày có ROA trung bình là 5.840% và thấp nhất là doanh nghiệp có kỳ thu tiền bình quân trên 90 ngày là 0.785%. Điều này thể hiện kỳ thu tiền bình quân thấp nhất và ROA có quan hệ thuận chiều.

### ***d) Đầu tư tài sản cố định***

Đầu tư tài sản cố định được đo lường bởi biến Tỷ trọng tài sản cố định. Qua bảng 3.6 cho thấy các doanh nghiệp có tỷ trọng TSCĐ thấp hơn 10% có ROA trung bình là 8.993%; các doanh nghiệp có tỷ trọng TSCĐ từ 10%-50% có ROA trung bình là 8.907% và thấp nhất là những doanh nghiệp có tỷ trọng TSCĐ trên 50% ROA trung

bình là 4.601%. Điều này cho thấy tỷ trọng TSCĐ có quan hệ ngược chiều với ROA.

#### ***e) Cơ cấu vốn***

Cơ cấu vốn được đo lường bởi biến Tỷ lệ nợ. Bảng 3.7 cho thấy khi tỷ lệ nợ của doanh nghiệp càng tăng thì ROA càng thấp: các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ dưới 30% thì ROA trung bình là 18.720 %, các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ từ 30% - 60% ROA trung bình là 8.834% và khi tỷ lệ nợ tăng lên trên 60% thì ROA trung bình thấp nhất là 5.060%.

#### ***f) Rủi ro kinh doanh***

Rủi ro kinh doanh được đo lường bởi biến Rủi ro kinh doanh. Qua bảng 3.8 cho thấy doanh nghiệp có độ lệch chuẩn của dòng tiền dưới 10 tỷ có ROA trung bình là 11.878 %, các doanh nghiệp có độ lệch chuẩn của dòng tiền từ 10 tỷ-100 tỷ có ROA trung bình là 7.846 % và thấp nhất là các doanh nghiệp có độ lệch chuẩn của dòng tiền trên 100 tỷ với ROA trung bình là 8.081%. Điều này cho thấy khi độ lệch chuẩn của dòng tiền càng tăng nghĩa là rủi ro của doanh nghiệp tăng thì hiệu quả kinh doanh càng giảm.

#### ***g) Thời gian hoạt động của doanh nghiệp***

Bảng 3.9 cho thấy các doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 5 năm có ROA trung bình là -0.116%; các doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 5-10 năm có ROA trung bình là 9.577%, tuy nhiên những doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 10 năm có ROA trung bình là 8.170%.

### **3.2. MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ SUẤT SINH LỢI CỦA TÀI SẢN**

#### **3.2.1. Phân tích hệ số tương quan từng phần r**

Qua bảng số liệu 3.10 cho thấy: Tất cả các biến độc lập đều có

mối quan hệ tương quan với ROA, biểu hiện ở hệ số tương quan  $r \neq 0$ . Hệ số tương quan giữa các biến độc lập không lớn.

### **3.2.2. Phân tích hồi quy tuyến tính đơn giữa biến phụ thuộc và biến độc lập lần lượt là các nhân tố ảnh hưởng**

Với hầu hết các giá trị  $R^2$  ở bảng 3.11 rất nhỏ cho thấy nghĩa là việc phân tích hồi quy đơn không có ý nghĩa, ROA không chịu ảnh hưởng của từng nhân tố mà chịu tác động đồng thời của các nhân tố.

### **3.2.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội**

#### **a) Các bước của mô hình SPSS**

Bảng 3.12 cho thấy theo PP Backward, SPSS đã loại bỏ dần các biến giải thích không thỏa điều kiện ra khỏi mô hình như sau:

❖ Mô hình 1: gồm 07 biến giải thích: LnAGE, LnTANG, GROWTH, LnSIZE, DE, LnSTDVCF, LnTC

❖ Mô hình 2: gồm 06 biến giải thích: LnTANG, GROWTH, LnSIZE, DE, LnSTDVCF, LnTC, loại bỏ biến LnAGE

❖ Mô hình 3: gồm 05 biến giải thích: LnTANG, GROWTH, DE, LnSTDVCF, LnTC loại bỏ biến LnSIZE

#### **b) Hệ số xác định của mô hình $R^2$**

Bảng 3.13 cho thấy ở bước thứ 3,  $R^2 = 0.744$  (với hệ số điều chỉnh  $R^2$  nhỏ nhất bằng 0.711). Hay nói cách khác, mô hình hồi quy có thể giải thích được 74.4% sự thay đổi của ROA của các công ty ngành SXCB thực phẩm niêm yết trên thị trường CK Việt Nam.

#### **c) Mô hình hồi quy bội**

**Bảng 3.14. Các thông số thống kê trong mô hình 3**

|            | Unstandardized |            | Standardized |        |       | Collinearity |       |
|------------|----------------|------------|--------------|--------|-------|--------------|-------|
|            | Coefficients   |            | Coefficients |        |       | Statistics   |       |
|            | B              | Std. Error | Beta         | t      | Sig.  | Tolerance    | VIF   |
| (Constant) | 76.220         | 14.823     |              | 5.142  | 0.000 |              |       |
| GROWTH     | 0.187          | 0.047      | 0.389        | 3.989  | 0.000 | 0.690        | 1.451 |
| LnTC       | -2.825         | 0.984      | -0.286       | -2.871 | 0.007 | 0.660        | 1.511 |
| LnTANG     | -5.051         | 1.977      | -0.214       | -2.554 | 0.015 | 0.940        | 1.065 |
| DE         | -0.203         | 0.039      | -0.437       | -5.224 | 0.000 | 0.940        | 1.068 |
| LnRISK     | -1.494         | 0.509      | -0.247       | -2.937 | 0.006 | 0.930        | 1.079 |

a. Dependent Variable: ROA

(Nguồn: Tính toán từ chương trình SPSS)

Mô hình hồi quy bội:

$$\text{ROA} = 76.220 + 0.187 \text{ GROWTH} - 2.825 \text{ LnTC} - 5.051 \text{ LnTANG} - 0.203 \text{ DE} - 1.494 \text{ LnRISK}$$

### 3.2.4. Kiểm định mô hình

#### a) Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình

Giả thuyết:  $H_0: R^2$  của tổng thể = 0. Bảng 3.15 cho thấy giá trị  $F = 22.680$  ở bước 3 tương ứng với mức ý nghĩa  $\text{sig} = 0.000 < 0.05$ , do đó bác bỏ  $H_0$ . Vậy mô hình hồi quy phù hợp với tổng thể.

#### b) Kiểm định giả thuyết về ý nghĩa của hệ số hồi quy

Đặt giả thuyết:  $H_0: \beta_i = 0$ . Bảng 3.14 cho thấy ở bước 3 đều có giá trị sig nhỏ hơn 0.05, chứng tỏ giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ. Vậy, biến phụ thuộc và biến độc lập có mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau.

#### c) Kiểm định phương sai của sai số không đổi

Sử dụng kiểm định tương quan hạng Spearman giữa các biến độc lập với trị tuyệt đối của phần dư. Đặt giả thuyết:  $H_0$ : Phương sai

*của sai số không đổi.* Xem xét số liệu ở dòng Sig.(2-tailed) của ABSre ở bảng 3.16 ta thấy các giá trị này đều  $> 0.05$  do đó chấp nhận  $H_0$  nghĩa là phương sai của sai số không đổi.

**d) Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư**

❖ *Kiểm định Shapiro – Wilk*

Từ bảng 3.17 dùng kiểm định Shapiro-Wilk cho thấy giá trị của sig. lớn hơn 0.05 nghĩa là phần dư tuân theo phân phối chuẩn.

❖ *Biểu đồ tần số Histogram khảo sát phân phối của phần dư*

Hình 3.1 cho thấy một đường cong phân phối chuẩn được đặt lên biểu đồ tần số. Phân phối phần dư có trung bình Mean = 0.000 và độ lệch chuẩn Std. Dev = 0.994 gần bằng 1.

❖ *Biểu đồ tần số Q-Q plot khảo sát phân phối của phần dư*

Hình 3.2 cho thấy các dữ liệu quan sát tập trung và rất sát với đường kỳ vọng nên dữ liệu của phần dư tuân theo phân phối chuẩn.

Từ các cách khảo sát trên ta có thể kết luận phần dư tuân theo phân phối chuẩn.

**e) Kiểm định tính độc lập của sai số (không có tương quan giữa các phần dư)**

❖ *Phương pháp đồ thị*

Hình 3.3 cho thấy các phần dư phân tán không theo một quy luật nên giữa các phần dư không có tương quan với nhau.

❖ *Sử dụng đại lượng thống kê Durbin – Watson*

Giá trị d của mô hình là 1.903 (Phụ lục 6). Tra bảng Durbin – Watson:  $d_L = 1.287$ ,  $d_U = 1.776$ . Ta có:  $d_U = 1.720 < d = 1.903 < 4 - d_U = 2.280$  nên không có tương quan chuỗi bậc nhất giữa các phần dư.

Vậy không có tương quan giữa các phần dư.

**f) Kiểm định không có mối tương quan giữa các biến độc lập (hiện tượng đa cộng tuyến)**

❖ *Hệ số tương quan*

. Bảng 3.10 cho thấy hệ số tương quan  $r$  giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.8 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

❖ *Độ chấp nhận của biến (Tolerance) hoặc Hệ số phóng đại phương sai ( Variance inflation factor – VIF )*

Qua bảng 3.14, hệ số VIF của các biến  $<10$  nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Từ hai cách khảo sát trên ta kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

### 3.2.5. Kết luận từ kết quả nghiên cứu

**Bảng 3.19. Kết quả phân tích thực nghiệm**

| <b>Nhân tố</b>        | <b>Biến</b>             | <b>Giả thuyết</b> | <b>Kết quả nghiên cứu</b> |
|-----------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------|
| 1.Quy mô              | Quy mô tài sản          | +                 | K                         |
| 2.Tốc độ tăng trưởng  | Tốc độ tăng trưởng DT   | +                 | +                         |
| 3.Quản trị nợ PTKH    | Kỳ thu tiền bình quân   | -                 | -                         |
| 4.Đầu tư TSCĐ         | Tỷ trọng TSCĐ           | -                 | -                         |
| 5.Cơ cấu vốn          | Tỷ lệ nợ                | +/-               | -                         |
| 6.Rủi ro kinh doanh   | Độ lệch chuẩn dòng tiền | +/-               | -                         |
| 7.Thời gian hoạt động | Thời gian hoạt động     | +                 | K                         |

Trong đó: (+) Cùng chiều; (-) Ngược chiều; (K) Không ảnh hưởng

### 3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ kết quả nghiên cứu và tình hình SXKD của các DN ngành SXCB thực phẩm cho thấy để có thể nâng cao hiệu quả HĐKD, các DN cần phải **nâng cao tốc độ doanh thu, quản lý tốt công nợ, đầu**

**tu có hiệu quả tài sản cố định, xây dựng cơ cấu vốn hợp lý và phòng ngừa, hạn chế những rủi ro** trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, tác giả đề xuất một số ý kiến như sau:

### **3.3.1. Đối với các DN sản xuất chế biến thực phẩm**

#### **a) Nâng cao tốc độ tăng trưởng doanh thu**

❖ *Nâng cao hiệu quả của công tác marketing, công tác nghiên cứu thị trường*

❖ *Xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm hợp lý*

❖ *Xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý*

❖ *Áp dụng khoa học kỹ thuật, các phương thức quản lý hiện*

*đại*

❖ *Xây dựng thương hiệu sản phẩm*

❖ *Xây dựng chính sách giá cả hợp lý*

❖ *Nâng cao trách nhiệm xã hội.*

#### **b) Quản trị các khoản nợ phải thu**

❖ *Xây dựng chính sách tín dụng thương mại hiệu quả*

❖ *Xây dựng hồ sơ về tín dụng của khách hàng*

❖ *Tăng cường công tác thu hồi nợ*

❖ *Áp dụng công nghệ thông tin*

❖ *Sử dụng dịch vụ thu hộ*

❖ *Đánh giá hiệu quả quản trị khoản phải thu*

#### **c) Đầu tư có hiệu quả tài sản cố định**

❖ *Xác định nhu cầu, tình hình tài chính,....*

❖ *Tham khảo các chuyên gia trong ngành...*

❖ *Giải quyết các tài sản không còn đem lại hiệu quả.*

❖ *Nâng cao trình độ lao động.*

#### **d) Xây dựng cơ cấu vốn hợp lý**

❖ *Sử dụng vốn có hiệu quả*



- ❖ *Xác định nguồn tài trợ*
- ❖ *Áp dụng các kênh huy động vốn: Phát hành cổ phiếu, trái phiếu...*

**e) Phòng ngừa và hạn chế rủi ro kinh doanh**

- ❖ *Đảm bảo nguồn nguyên vật liệu*
- ❖ *Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường*
- ❖ *Nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp*
- ❖ *Chủ động phát hiện những hành vi gian lận...*

**3.3.2. Giải pháp từ Nhà nước và các cơ quan chức năng**

- a) *Tăng cường công tác quản lý DN và sản phẩm*
- b) *Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu*
- c) *Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm*

**3.3.3. Các đối tượng khác**

- a) *Đối với các nhà khoa học*
- b) *Đối với nhà cung cấp nguyên vật liệu*
- c) *Đối với các tổ chức tín dụng*
- d) *Các hiệp hội nghề*

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

## KẾT LUẬN

### 1. Những kết quả đạt được và hạn chế của đề tài

#### 1.1. Kết quả đạt được

##### ❖ Về nghiên cứu lý thuyết

Tổng hợp các lý luận về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các nhân tố tác động đến hiệu quả

##### ❖ Về ý nghĩa thực tiễn

- Đề tài đã khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành sản xuất chế biến thực phẩm Việt Nam.

- Sử dụng mô hình của SPSS đã đưa ra được 5 nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp: Tốc độ tăng trưởng, quản trị nợ phải thu khách hàng, đầu tư tài sản cố định, cơ cấu vốn và rủi ro kinh doanh. Từ đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp.

#### 1.2. Hạn chế

- ❖ Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐKD chỉ mới giới hạn trong giai đoạn 2010-2012 và ở 45 doanh nghiệp nên kết quả thống kê chưa phản ánh thật sự tổng thể.

- ❖ Các yếu tố vĩ mô và đặc điểm riêng của doanh nghiệp như trình độ quản lý, ... chưa được xem xét hết trong mô hình.

- ❖ Mô hình được xây dựng trên cơ sở BCTC đã được kiểm toán của 45 doanh nghiệp nêu trên, tuy nhiên chất lượng báo cáo ở Việt Nam chưa cao do đó làm ảnh hưởng đến kết quả của mô hình.

### 2. Hướng nghiên cứu và phát triển sau khi hoàn thành đề tài

Xác định thêm các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả HĐKD đồng thời mở rộng số lượng doanh nghiệp nghiên cứu.